

CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (UPCOM: DNH)

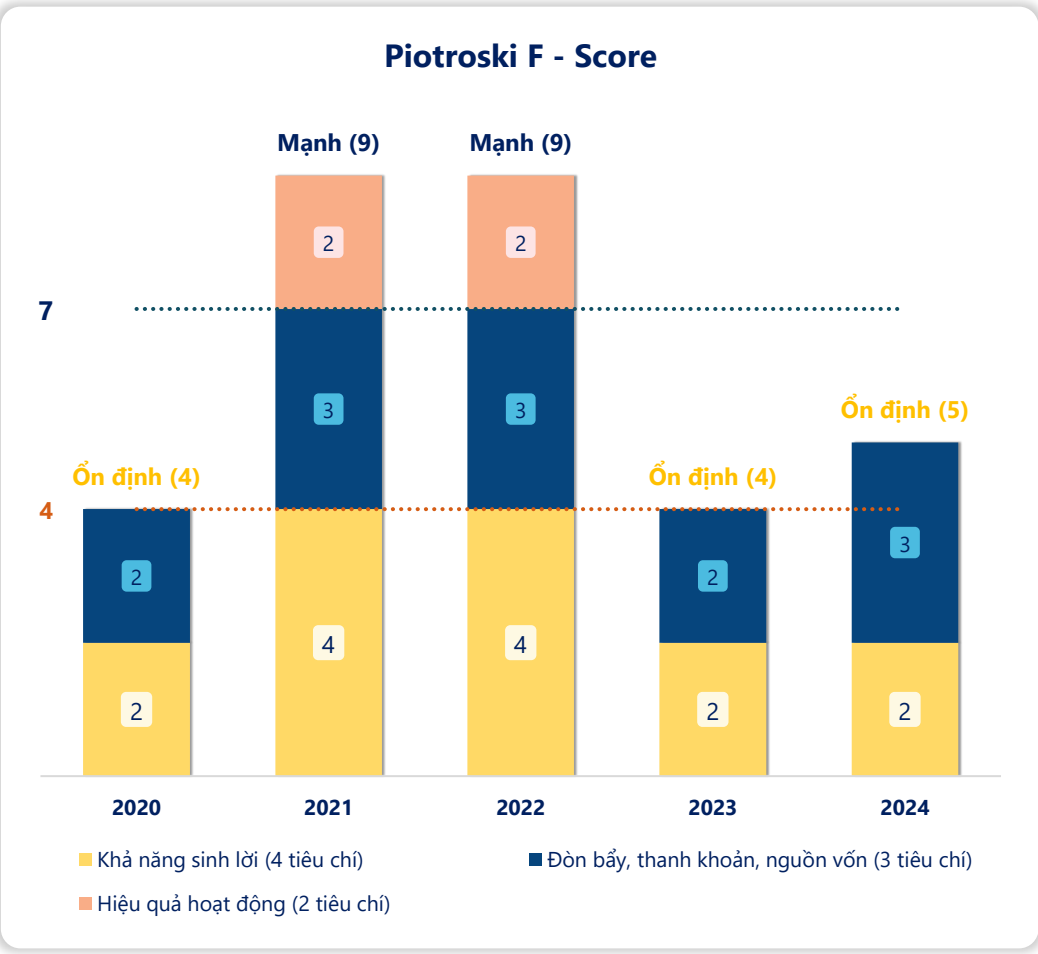
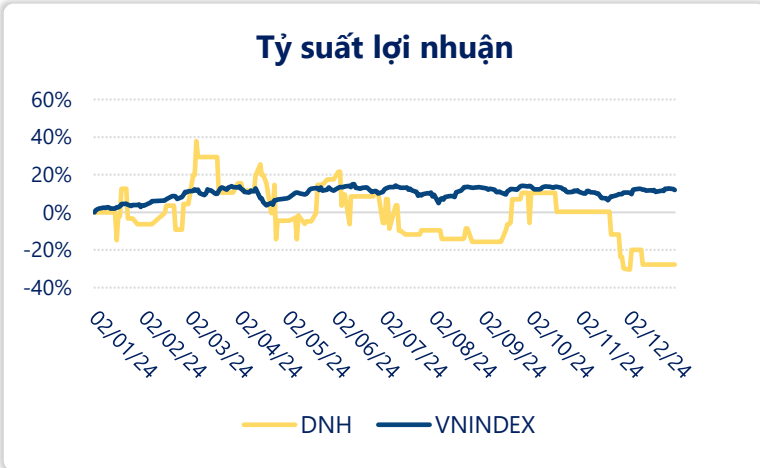
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	34,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.4%	-34.2%	-27.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2,081	▼ 292
	tỷ VNĐ	▼ 12.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	910	▼ 219
	tỷ VNĐ	▼ 19.4%

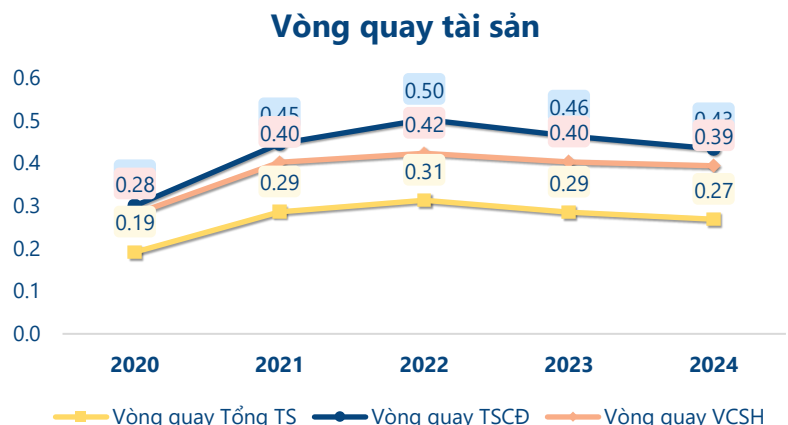
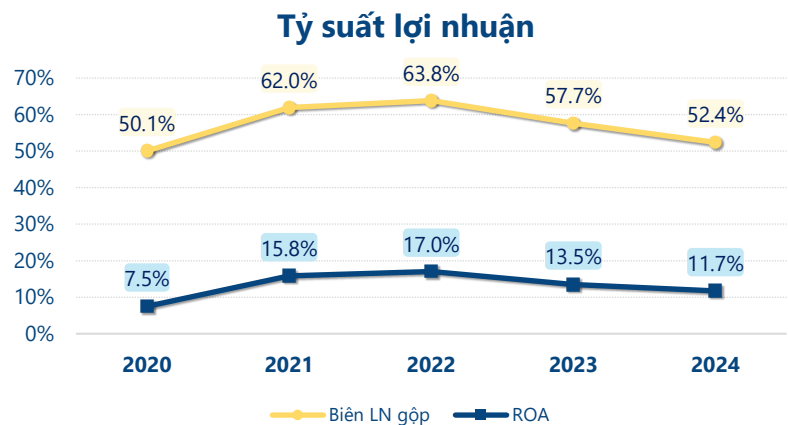
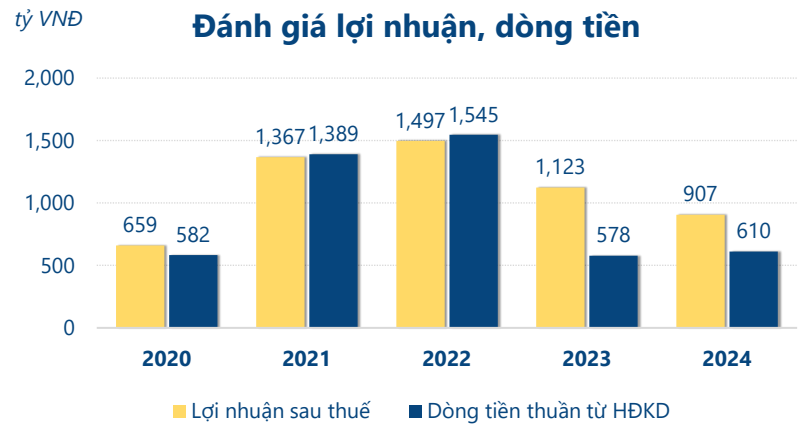


Năm 2024, F-Score của **DNH** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

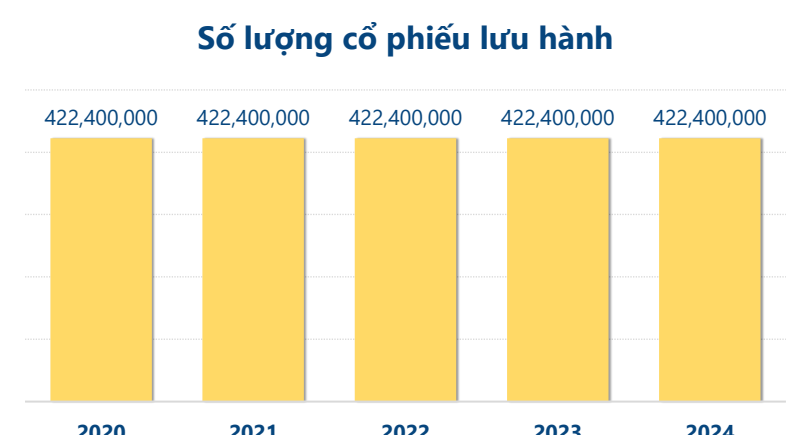
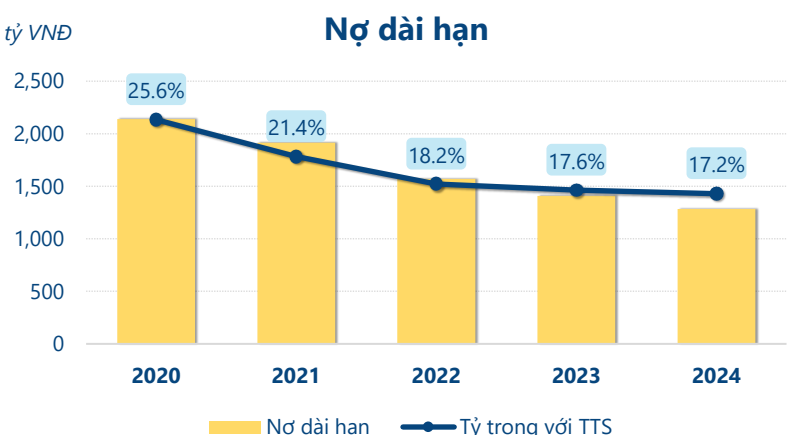
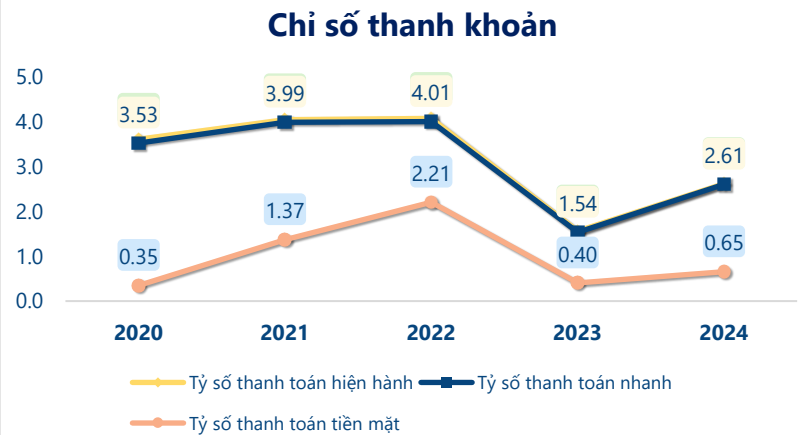
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (UPCOM: DNH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DNH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,477	8,019	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	2,428	2,078	16.8%
Tiền và tương đương tiền	605	536	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	70.0	1186%
Phải thu ngắn hạn	908	1,428	-36.4%
Hàng tồn kho	14.4	37.5	-61.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	5.86	-93.6%
Tài sản dài hạn	5,049	5,941	-15.0%
Phải thu dài hạn	0	600	-100%
Tài sản cố định	4,653	4,933	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	101	-88.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	281	211	33.1%
Tài sản dài hạn khác	104	96.3	7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,208	2,736	-19.3%
Nợ ngắn hạn	926	1,329	-30.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	130	-15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.9	146	-50.1%
Nợ dài hạn	1,282	1,407	-8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,282	1,407	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,269	5,283	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	5,269	5,283	-0.3%
Vốn điều lệ	4,224	4,224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,686	2,475	2,753	2,373	2,081
Giá vốn hàng bán	842	942	996	1,004	990
Lợi nhuận gộp	844	1,533	1,757	1,368	1,090
Doanh thu HĐTC	133	229	189	150	111
Chi phí TC	117	64.1	64.8	60.5	46.1
Chi phí lãi vay	79.7	62.4	64.1	58.7	45.8
LN trong công ty LKLD	-7.32	25.0	20.1	20.4	29.8
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	56.5	73.5	90.2	89.2	76.7
LN thuần từ HĐKD	796	1,649	1,810	1,389	1,108
Lợi nhuận khác	-0.20	0.06	17.1	0.00	1.63
LN trước thuế	796	1,650	1,828	1,389	1,110
Lợi nhuận sau thuế	660	1,373	1,505	1,129	910
LNST của CĐ cty mẹ	659	1,367	1,497	1,123	907

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	582	1,389	1,545	578	610
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-592	-118	559	412	761
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-577	-681	-1,630	-1,662	-1,303
Tiền đầu kỳ	731	144	734	1,209	536
Lưu chuyển tiền thuần	-586	590	474	-672	68.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	144	734	1,209	536	605